



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải
Việt Nam**

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

Giấy phép Hoạt động số 0001/NH-GP ngày 8 tháng 6 năm 1991
Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất là Giấy phép số 1502/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 0200124891 ngày 1 tháng 7 năm 2005
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 22 tháng 1 năm 2019.

Hội đồng Quản trị
Ông Trần Anh Tuấn Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thiên Hương Phó Chủ tịch (từ ngày 30/5/2018)
Ông Nguyễn Hoàng An Phó Chủ tịch (từ ngày 30/5/2018)
Ông Trần Xuân Quảng Thành viên
Ông Vũ Đức Nhuận Thành viên (đến ngày 29/5/2018)
Ông Huỳnh Bửu Quang Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hoàn Thành viên độc lập (đến ngày 29/5/2018)
Bà Lê Thị Liên Thành viên độc lập (từ ngày 30/5/2018)

Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Thành Trưởng ban
Bà Chu Thị Đàm Thành viên
Bà Lê Thanh Hà Thành viên

Ban Điều hành
Ông Huỳnh Bửu Quang Tổng Giám đốc
Bà Đặng Tuyết Dung Phó Tổng Giám đốc -
Ông Lê Đăng Khoa Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ (đến ngày 11/11/2018)
Ông Nguyễn Thế Minh Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp (đến ngày 30/11/2018)
Phó Tổng Giám đốc -
Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
(từ ngày 1/1/2019)
Bà Nguyễn Hương Loan Phó Tổng Giám đốc -
Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
Ông Nguyễn Hoàng Linh Phó Tổng Giám đốc -
Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ (từ ngày 4/3/2019)
Ông Nguyễn Phi Hùng Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Vận hành
Ông Bede Joseph Pohlen Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
Ông Nilesh Ratilal Banglorewala Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Bà Đinh Thị Tố Uyên Giám đốc Khối Marketing và Truyền thông
Bà Lại Thanh Mai Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ (từ ngày 3/1/2019)
Bà Ngô Xuân Hòa Quyền Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý Tín dụng
Bà Nguyễn Thu Trang Giám đốc Nhân sự
Ông Sai Prasad Tummapudi Giám đốc Khối Công nghệ (từ ngày 1/3/2018)

Người đại diện theo pháp luật
Ông Huỳnh Bửu Quang Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “MSB”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 77 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MSB tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng hoặc các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Chức vụ: Ban Điều hành

Huyện Bửu Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 1 tháng 4 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "MSB"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 4 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 77.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của MSB liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của MSB. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng và các công ty con, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

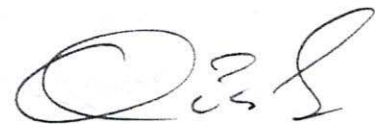
Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 4(f)(iv) của báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. MSB thực hiện trích lập dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành từ năm 2015 đến năm 2017 theo Công văn số 9924/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 1164/NHNN-TTGSNH.m do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018. Vấn đề này không ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH KPMG



Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00070-FS-2019-2

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Hà Nội, ngày 1 tháng 4 năm 2019

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng	5	2.337.874	1.996.872
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	6	2.406.346	3.448.104
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	22.689.332	8.602.306
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		17.443.367	7.631.132
2 Cho vay các TCTD khác		5.367.666	1.082.257
3 Dự phòng rủi ro		(121.701)	(111.083)
IV Chứng khoán kinh doanh	8	51.921	65.995
1 Chứng khoán kinh doanh		127.927	127.927
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(76.006)	(61.932)
V Cho vay khách hàng		47.768.344	35.783.876
1 Cho vay khách hàng	10	48.762.243	36.212.703
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(993.899)	(428.827)
VI Hoạt động mua nợ	12	25.616	32.857
1 Mua nợ		42.148	41.046
2 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(16.532)	(8.189)
VII Chứng khoán đầu tư	13	40.695.552	44.901.863
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		38.353.625	36.941.181
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.313.919	9.319.142
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(971.992)	(1.358.460)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	10.036	9.251
1 Đầu tư dài hạn khác		10.036	9.251
IX Tài sản cố định (“TSCĐ”)		330.715	572.458
1 Tài sản cố định hữu hình	15	163.240	127.512
a Nguyên giá		707.431	622.232
b Giá trị hao mòn lũy kế		(544.191)	(494.720)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	16	-	263.282
a Nguyên giá		-	312.780
b Giá trị hao mòn lũy kế		-	(49.498)
3 Tài sản cố định vô hình	17	167.475	181.664
a Nguyên giá		454.511	420.827
b Giá trị hao mòn lũy kế		(287.036)	(239.163)
X Bất động sản đầu tư	18	1.087.657	859.030
a Nguyên giá		1.251.850	998.650
b Giá trị hao mòn lũy kế		(164.193)	(139.620)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
XI	Tài sản Có khác	19	20.365.295	15.966.366
1	Các khoản phải thu		11.005.649	7.790.470
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.137.733	3.376.869
3	Tài sản có khác		7.107.427	5.401.531
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		65.036	75.018
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(885.514)	(602.504)
	TỔNG TÀI SẢN		137.768.688	112.238.978
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	20	9.708.388	2.019.657
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	21	37.670.811	29.534.151
1	Tiền gửi của các TCTD khác		21.870.789	12.864.957
2	Vay các TCTD khác		15.800.022	16.669.194
III	Tiền gửi của khách hàng	22	63.528.770	56.848.515
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	162.292	52.724
V	Phát hành giấy tờ có giá	23	8.414.977	7.348.899
VI	Các khoản nợ khác	24	4.463.296	2.713.090
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.323.308	1.427.292
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		3.139.988	1.285.798
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		123.948.534	98.517.036

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VII	Vốn và các quỹ	25	
1	Vốn	11.109.953	11.879.878
a	Vốn điều lệ	11.750.000	11.750.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	608	608
c	Thặng dư vốn cổ phần	400.000	400.000
d	Cổ phiếu quỹ	(1.040.655)	(270.730)
2	Các quỹ của TCTD	703.330	684.054
3	Lợi nhuận chưa phân phối	2.006.871	1.158.010
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.820.154	13.721.942
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		137.768.688	112.238.978

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NGÀY: 10-04-2019

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC

SỐ CT. 4330 Quyển Số 01 TP/CC-SCT/SG

1	Bảo lãnh vay vốn	40	10.000	10.000
2	Cam kết giao dịch hối đoái	40	95.137.019	105.159.681
	Cam kết mua ngoại tệ		4.051.866	4.129.576
	Cam kết bán ngoại tệ		4.050.683	4.127.063
	Cam kết giao dịch hoán đổi		87.034.470	96.903.042
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	40	1.801.794	1.866.640
4	Bảo lãnh khác	40	3.935.270	2.630.656
5	Các cam kết khác	40	343.989	4.961.989

CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày 1 tháng 4 năm 2019

Người lập:

Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Nilesh Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng

Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc



Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngày 1 tháng 4 năm 2019

Handwritten signature

[Handwritten signature]

0200124891-C.T.C.

Người duyệt:

NGÂN HÀNG

THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN

HÀNG HẢI

VIỆT NAM

ĐỒNG ĐA - Huyện B

Quỳnh Bửu Quang
Tông Giám đốc

8

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.750.582	5.521.468
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.713.159)	(4.456.230)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	271.586	136.523
04 Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	1.138.090	854.223
05 Chi phí khác	(602.822)	(216.041)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	318.993	64.644
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(1.954.666)	(1.570.217)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(24.595)	(2.357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	2.184.009	332.013
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(17.381.757)	(14.286.881)
09 (Tăng)/giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(4.289.284)	2.534.664
10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	4.125.474	(13.941.541)
11 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(12.550.405)	(1.090.261)
12 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư	(702.355)	(315.775)
13 Tăng về tài sản hoạt động khác	(3.965.187)	(1.473.968)
Những thay đổi về nợ hoạt động	25.185.016	19.381.706
14 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	7.688.730	(2.366.392)
15 Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	8.136.660	18.997.917
16 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	6.680.256	(738.290)
17 Tăng phát hành giấy tờ có giá	1.066.078	3.130.851
18 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	109.568	1.219
19 Tăng khác về nợ hoạt động	1.503.876	356.477
20 Chi từ các quỹ của TCTD	(152)	(76)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9.987.268	5.426.838

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngày 1 tháng 4 năm 2019

and

NS

Ngân hàng
Thương mại cổ phần
Hàng hải
Việt Nam

Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991 và Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 7 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 11.750.000 triệu Việt Nam Đồng. Ngân hàng đã phát hành 1.175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) chi nhánh, hai trăm mười bốn (214) phòng giao dịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “MSB”).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)	0200124891-027 ngày 12 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”) (trước đây gọi là Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - “MSB FC”)	0301516782 ngày 11 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

(d) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, MSB có 4.524 nhân viên (31/12/2017: 4.041 nhân viên).

2. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của MSB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của MSB là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

3. **Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới**

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ("Thông tư 22") sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của MSB liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Bên cạnh đó, cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của MSB có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 22.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018 hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 16"). Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2013.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của MSB liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của MSB được trình bày trong Thuyết minh 4(y).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MSB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của MSB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ MSB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(iii) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho MSB. Sự kiểm soát tồn tại khi MSB có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 tại Thuyết minh 48). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì MSB sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MSB được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của MSB.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo giá mua bình quân của ít nhất 3 tổ chức kinh doanh vàng có uy tín. Chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở lên.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, MSB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại thuyết minh 4(i). Theo Thông tư 02, MSB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(e) **Chứng khoán kinh doanh**

(i) **Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn. MSB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày MSB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(ii) **Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(i).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi MSB mua chứng khoán nợ kinh doanh sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(i) **Dùng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dùng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) **Chứng khoán đầu tư**

(i) ***Phân loại***

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. MSB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, MSB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà MSB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) ***Ghi nhận***

MSB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày MSB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) ***Đo lường***

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(i).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi MSB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của MSB.

MSB hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925"). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, MSB nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, MSB ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, MSB ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn từ 5 năm đến 10 năm và dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó) trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, MSB phải trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ năm 2015 đến năm 2017, MSB thực hiện trích lập dự phòng cụ thể theo Công văn số 9924/NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 1164/NHNN-TTGSNH.m do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 1164”).

MSB không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

(g) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và MSB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà MSB đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của MSB tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(h) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của MSB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi MSB chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), MSB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(i).

(i) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với khoản nợ vay gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.	20%

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, MSB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày MSB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MSB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MSB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi MSB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, MSB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của MSB.

MSB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, MSB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của MSB.

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 10%;	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của mỗi kỳ kế toán năm.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi MSB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(i).

(j) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

MSB ký kết các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MSB.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng; chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(k) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay/phải thu khác theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi MSB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4(i).

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 - 20 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 30 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
▪ Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc đảm bảo quyền sử dụng đất.

(ii) Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(n) Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------|-------------|
| ▪ Quyền sử dụng đất có thời hạn | 13 - 50 năm |
| ▪ Nhà cửa | 3 - 21 năm |

Quyền sử dụng đất vô thời hạn do được nhận chuyển nhượng hợp pháp được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(o) Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, MSB áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

(p) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(d), 4(e), 4(f), 4(g), 4(h), 4(i), 4(k) và 4(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MSB có vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua và sáp nhập một công ty khác. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của MSB trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại sẽ được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(r) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo nguyên giá.

(s) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

(t) **Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) **Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho MSB từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho MSB.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, MSB đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(v) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(w) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế (chưa hợp nhất)	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế (chưa hợp nhất)	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế (chưa hợp nhất). Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(iii) Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM")

Theo Nghị định 93, FCCOM phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB AMC")

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

(x) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của MSB.

(y) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(i) được ghi nhận khi MSB thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(i) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018

MSB đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 16. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(i) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi MSB thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(i) hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của MSB.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của MSB được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, MSB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(iv) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MSB được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, MSB chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(z) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(aa) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(bb) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(cc) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(dd) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MSB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MSB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ee) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MSB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MSB là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(ff) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

MSB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của MSB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(gg) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào MSB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. MSB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(hh) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(ii) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của MSB, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, MSB phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MSB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được MSB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được MSB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà MSB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MSB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được MSB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc;
- các khoản mà MSB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

5. Tiền mặt, vàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.223.493	1.110.393
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.113.722	884.304
Vàng	659	2.175
	<u>2.337.874</u>	<u>1.996.872</u>

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
Bằng VND	1.639.223	3.110.105
Bằng ngoại tệ	767.123	337.999
	<u>2.406.346</u>	<u>3.448.104</u>

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi

Số dư bình quân tháng trước của:

- Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2018	31/12/2017
	8%	8%
	6%	6%
	3%	3%
	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,30%	0,30%

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.527.861	3.388.492
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	661.626	654.790
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.971.000	2.197.500
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.282.880	1.390.350
	<hr/> 17.443.367	<hr/> 7.631.132
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	5.367.666	513.550
Bằng ngoại tệ	-	568.707
	<hr/> 5.367.666	<hr/> 1.082.257
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(121.701)	(111.083)
	<hr/> 22.689.332	<hr/> 8.602.306

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	12.227.523	4.447.982
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	394.023	222.125
	<hr/> 12.621.546	<hr/> 4.670.107

Biến động dự phòng rủi ro cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	111.083	110.295
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	10.618	788
Số dư cuối năm	<hr/> 121.701	<hr/> 111.083

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,60% - 6,50%	2,00% - 4,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,50% - 3,50%	1,40% - 1,90%
Cho vay bằng VND	5,40% - 6,30%	1,50% - 6,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	Không áp dụng	2,81% - 2,90%

8. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
	127.927 (76.006)	127.927 (61.932)
	51.921	65.995

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán vốn

- Đã niêm yết
- Chưa niêm yết

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
	102.927 25.000	102.927 25.000
	127.927	127.927

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	61.932	66.971
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	14.074	(5.039)
Số dư cuối năm	76.006	61.932

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)		Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.674.637	-	(18.057)	(18.057)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	39.161.065	-	(144.235)	(144.235)
	44.835.702	-	(162.292)	(162.292)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.825.083	1.952	-	1.952
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	45.361.590	-	(54.676)	(54.676)
	50.186.673	1.952	(54.676)	(52.724)

10. Cho vay khách hàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	44.439.182	36.160.894
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	4.323.061	51.809
	48.762.243	36.212.703

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	46.365.153	34.418.047
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	931.188	988.266
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	185.203	130.880
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	38.181	35.179
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.242.518	640.331
	48.762.243	36.212.703

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	24.947.585	17.333.702
Nợ trung hạn	11.864.038	10.691.691
Nợ dài hạn	11.950.620	8.187.310
	48.762.243	36.212.703

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Cho vay bằng VND	4,00% - 12,00%	4,00% - 11,25%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,68% - 6,90%	1,50% - 6,90%

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2018	%	31/12/2017	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Cho vay các TCKT				
Doanh nghiệp Nhà nước	1.461.032	3,00%	867.759	2,40%
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	971.289	1,99%	300.808	0,83%
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân	10.185.532	20,89%	7.640.889	21,10%
Công ty cổ phần Nhà nước	107.686	0,22%	26.810	0,07%
Công ty cổ phần khác	23.011.845	47,19%	17.249.253	47,63%
Doanh nghiệp tư nhân	163.402	0,34%	179.695	0,50%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	301.593	0,62%	225.648	0,62%
Cho vay cá nhân				
Cá nhân	12.559.864	25,76%	9.721.841	26,85%
	48.762.243	100,00%	36.212.703	100,00%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2018	%	31/12/2017	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Nông lâm nghiệp, thủy sản	1.022.254	2,10%	309.356	0,85%
Khai khoáng	823.846	1,69%	277.218	0,77%
Chế biến thủy hải sản	624.052	1,28%	317.737	0,88%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	443.812	0,91%	897.300	2,48%
Dệt may, sản xuất da giày, sản xuất trang phục	242.217	0,50%	269.792	0,75%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	106.708	0,22%	78.129	0,22%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	127.980	0,26%	129.114	0,36%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	472.933	0,97%	458.580	1,27%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	155.009	0,32%	87.292	0,24%
Sản xuất thép thành phẩm	35.871	0,07%	87.151	0,24%
Sản xuất phôi thép	13.278	0,03%	14.232	0,04%
Sản xuất Inox và luyện kim khác	333.454	0,68%	432.163	1,19%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	366.740	0,75%	390.519	1,08%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	1.000.070	2,05%	631.796	1,74%
Đóng tàu, thuyền	193.481	0,40%	192.412	0,53%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	3.763	0,01%	11.486	0,03%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	1.290.173	2,65%	209.987	0,58%
Xây dựng	2.771.981	5,68%	2.585.028	7,14%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	4.060.024	8,33%	3.217.819	8,89%
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	284.950	0,58%	134.786	0,37%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	1.229.329	2,52%	776.210	2,14%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	1.156.519	2,37%	677.547	1,87%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	952.294	1,95%	686.050	1,89%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	268.801	0,55%	435.856	1,20%
Kinh doanh vận tải biển	236.608	0,49%	260.415	0,72%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	167.105	0,34%	148.381	0,41%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	19.512.395	40,01%	12.223.165	33,75%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	725.046	1,49%	653.568	1,80%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác	453.473	0,93%	431.695	1,19%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	190.003	0,39%	77.265	0,21%
Hoạt động tài chính và chứng khoán	798.085	1,64%	718.736	1,98%
Ngành khác	8.699.989	17,84%	8.391.918	23,17%
	48.762.243	100,00%	36.212.703	100,00%

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	311.886	256.087
Dự phòng cụ thể (ii)	682.013	172.740
	<u>993.899</u>	<u>428.827</u>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	256.087	238.137
Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 34)	55.799	17.950
Số dư cuối năm	<u>311.886</u>	<u>256.087</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	172.740	213.887
Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (Thuyết minh 34)	937.433	186.997
Sử dụng dự phòng trong năm	(700.755)	(289.838)
Ảnh hưởng của việc bán các khoản cho vay	-	(45.683)
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	272.595	107.377
Số dư cuối năm	<u>682.013</u>	<u>172.740</u>

12. Hoạt động mua nợ

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	9.150	9.150
Mua nợ bằng ngoại tệ	32.998	31.896
Dự phòng rủi ro (i)	(16.532)	(8.189)
	<u>25.616</u>	<u>32.857</u>

Phân tích dư nợ theo chất lượng như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	32.998	31.896
Mua nợ của công ty con	9.150	9.150
	42.148	41.046

Giá trị nợ gốc của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	42.148	41.046

(i) Dự phòng các khoản mua nợ bao gồm:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng chung	457	457
Dự phòng cụ thể	16.075	7.732
	16.532	8.189

Biến động dự phòng chung trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	457	723
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	-	(266)
Số dư cuối năm	457	457

Biến động dự phòng cụ thể trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	7.732	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	9.943	33.668
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong năm	(1.600)	(25.936)
Số dư cuối năm	16.075	7.732

13. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Chứng khoán Nợ do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	25.141.360	24.525.765
▪ Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6.446.078	5.446.816
▪ Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	6.365.055	6.098.164
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	389.132	858.436
▪ Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	12.000	12.000
	38.353.625	36.941.181
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	(89.345)	(95.146)
	38.264.280	36.846.035
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.313.919	9.319.142
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(882.647)	(1.263.314)
	2.431.272	8.055.828
	40.695.552	44.901.863

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Thời hạn	Lãi suất	Thời hạn	Lãi suất
Chứng khoán nợ do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	1 năm - 30 năm	2,90% - 11,60%	3 năm - 30 năm	4,50% - 15,00%
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3 tháng - 10 năm	6,80% - 11,50%	6 tháng - 10 năm	7,10% - 8,80%
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1 năm - 10 năm	8,85% - 12,00%	2 năm - 10 năm	8,75% - 11,05%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.811.133	11.544.980

- (i) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	5.574	10.156
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	83.771	84.990
	89.345	95.146

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	10.156	28.431
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(4.582)	(18.275)
Số dư cuối năm	5.574	10.156

Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	84.990	64.897
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(1.219)	20.093
Số dư cuối năm	83.771	84.990

- (ii) Dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC

Biến động dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.263.314	837.440
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	(113.205)	435.432
Ảnh hưởng của việc mua lại trái phiếu	(267.462)	(9.558)
Số dư cuối năm	882.647	1.263.314

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	10.036	9.251

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Mua sắm trong năm	35.324	409.651	86.042	90.343	872	622.232
Thanh lý trong năm	42	76.664	8.921	1.787	-	87.414
Phân loại lại	(325)	(565)	(482)	(843)	-	(2.215)
	-	-	-	(59)	59	-
Số dư cuối năm	35.041	485.750	94.481	91.228	931	707.431
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.786	338.181	61.254	79.679	820	494.720
Khấu hao trong năm	797	37.870	8.203	4.577	20	51.467
Thanh lý trong năm	(325)	(364)	(482)	(825)	-	(1.996)
Phân loại lại	-	-	-	(50)	50	-
Số dư cuối năm	15.258	375.687	68.975	83.381	890	544.191
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	20.538	71.470	24.788	10.664	52	127.512
Số dư cuối năm	19.783	110.063	25.506	7.847	41	163.240

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 351.275 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 273.644 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	39.799	382.246	88.446	84.223	837	595.551
Mua sắm trong năm	-	39.822	-	9.348	35	49.205
Thanh lý trong năm	(4.475)	(12.373)	(2.404)	(3.228)	-	(22.480)
Giảm khác trong năm	-	(44)	-	-	-	(44)
Số dư cuối năm	35.324	409.651	86.042	90.343	872	622.232
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.532	306.200	55.096	74.377	754	452.959
Khấu hao trong năm	913	42.628	8.206	8.399	66	60.212
Thanh lý trong năm	(2.659)	(10.647)	(2.048)	(3.097)	-	(18.451)
Số dư cuối năm	14.786	338.181	61.254	79.679	820	494.720
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	23.267	76.046	33.350	9.846	83	142.592
Số dư cuối năm	20.538	71.470	24.788	10.664	52	127.512

16. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	312.780	312.780
Thanh lý trong năm	(312.780)	-
Số dư cuối năm	-	312.780
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	49.498	42.867
Khấu hao trong năm	-	6.631
Thanh lý trong năm	(49.498)	-
Số dư cuối năm	-	49.498
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	263.282	269.913
Số dư cuối năm	-	263.282

17. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phản mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	70.065	348.850	1.912	420.827
Tăng trong năm	-	50.217	1.299	51.516
Thanh lý trong năm	(17.832)	-	-	(17.832)
Số dư cuối năm	52.233	399.067	3.211	454.511
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	237.584	1.579	239.163
Khấu hao trong kỳ	-	47.348	525	47.873
Số dư cuối năm	-	284.932	2.104	287.036
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	70.065	111.266	333	181.664
Số dư cuối năm	52.233	114.135	1.107	167.475

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản cố nguyên giá 60.334 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 80.843 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phản mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	143.451	300.234	1.912	445.597
Tăng trong năm	-	48.767	-	48.767
Thanh lý trong năm	(73.386)	(151)	-	(73.537)
Số dư cuối năm	70.065	348.850	1.912	420.827
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.785	201.620	1.133	209.538
Khấu hao trong kỳ	1.152	36.115	446	37.713
Thanh lý, nhượng bán	(7.937)	(151)	-	(8.088)
Số dư cuối năm	-	237.584	1.579	239.163
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	136.666	98.614	779	236.059
Số dư cuối năm	70.065	111.266	333	181.664

18. Bất động sản đầu tư

	Nhà và quyền sử dụng đất	
	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	998.650	1.018.285
Tăng trong năm	254.436	-
Giảm khác trong năm	(1.236)	(19.635)
Số dư cuối năm	1.251.850	998.650
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	139.620	122.843
Khấu hao trong năm	24.625	21.315
Giảm khác trong năm	(52)	(4.538)
Số dư cuối năm	164.193	139.620
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	859.030	895.442
Số dư cuối năm	1.087.657	859.030

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định một cách đáng tin cậy do không có các giao dịch gần đây trên thị trường cho các bất động sản tương tự và cùng địa điểm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản bất động sản đầu tư cho thuê có giá trị còn lại là 810.646 triệu VND (31/12/2017: 832.689 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho trái phiếu phát hành của công ty con (Thuyết minh 23).

19. Tài sản Có khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản phải thu		
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác (i)	7.405.756	4.483.076
Đặt cọc thuê văn phòng	709.669	583.516
Phải thu từ các hợp đồng tài trợ thương mại	963.474	747.479
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	567.203	548.348
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ khác (ii)	535.678	535.678
Các khoản tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	328.274	416.342
Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ (iii)	228.081	194.967
Phải thu từ thoái vốn đầu tư	119.963	119.963
Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định	147.522	116.075
Các khoản phải thu ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 39)	29	45.026
	11.005.649	7.790.470
Các khoản lãi, phí phải thu		
Lãi phải thu từ tiền gửi	23.193	5.597
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.649.301	1.774.159
Lãi phải thu từ cho vay	1.338.162	1.548.890
Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh	120.607	44.701
Phí phải thu	6.470	3.522
	3.137.733	3.376.869
Tài sản có khác		
Vật liệu và công cụ	31.927	39.335
Chi phí chờ phân bổ	136.064	565.771
Tài sản nhận gán nợ	4.342.007	2.876.207
Phải thu từ mua bán chứng khoán (iv)	2.214.356	1.845.119
Ủy thác đầu tư	109	81
Thanh toán khác giữa các TCTD	317.928	-
Lợi thế thương mại (v)	65.036	75.018
	7.107.427	5.401.531
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (vi)	(885.514)	(602.504)
	20.365.295	15.966.366

- (i) Bao gồm các khoản nợ đã bán theo hình thức miễn truy đòi và có thời hạn thanh toán còn lại dưới 5 năm.
- (ii) Bao gồm các khoản nợ đã bán có liên quan đến các giao dịch mua bán chứng khoán.
- (iii) Trong thời gian chờ thanh lý các tài sản gán nợ là tàu biển, MSB đã vận hành các tài sản này. Chi phí vận hành được ghi nhận là các khoản tạm ứng với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 128.654 triệu VND (31/12/2017: 95.740 triệu VND), doanh thu vận hành được ghi nhận là doanh thu chờ phân bổ (Thuyết minh 24) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.
- (iv) Bao gồm các khoản phải thu từ việc bán chứng khoán và có thời hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 5 năm.

(v) Lợi thế thương mại

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	99.823	99.823
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
- Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	24.805	14.823
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	75.018	85.000
Lợi thế thương mại giảm trong năm	(9.982)	(9.982)
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm		
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	65.036	75.018

Đây là giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại FCCOM (trước đây gọi là MSB FC) trong năm 2015.

(vi) Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán	360.233	521.226
<i>Dự phòng chung (*)</i>	50.966	41.054
<i>Dự phòng cụ thể (**)</i>	309.267	480.172
Dự phòng rủi ro khác (***)	525.281	81.278
	885.514	602.504

(*) Biến động dự phòng chung cho khoản tiền chưa thu được của nợ đã bán:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	41.054	30.882
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	9.912	10.172
Số dư cuối năm	50.966	41.054

(**) Biến động dự phòng cụ thể cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	480.172	147.554
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	(170.905)	332.618
Số dư cuối năm	309.267	480.172

(***) Biến động dự phòng rủi ro khác:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	81.278	104.400
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	444.003	(23.122)
Số dư cuối năm	525.281	81.278

20. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	9.681.073	1.990.120
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	27.315	29.537
	9.708.388	2.019.657

21. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	9.356.667	3.110.436
Bằng ngoại tệ	91.936	103.840
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	10.466.426	4.746.333
Bằng ngoại tệ	1.955.760	4.904.348
	21.870.789	12.864.957
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	9.426.308	14.138.701
Bằng ngoại tệ	6.373.714	2.530.493
	15.800.022	16.669.194
	37.670.811	29.534.151

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,90% - 5,50%	1,50% - 4,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,45% - 3,40%	1,65% - 2,90%
Tiền vay bằng VND	4,75% - 5,70%	1,40% - 4,60%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,80% - 3,71%	1,30% - 3,71%

22. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.888.026	9.660.707
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.384.926	1.829.446
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	48.217.576	44.045.847
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.534.214	931.886
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	397.648	259.620
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	45.650	5.253
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	39.096	75.659
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	21.634	40.097
	63.528.770	56.848.515

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	23.528.017	17.536.189
Tiền gửi của cá nhân	40.000.753	39.312.326
	63.528.770	56.848.515

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,20%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,00% - 8,10%	5,15% - 7,40%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,20%	0,00%

23. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	-	1.035
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.584.977	5.267.864
Trái phiếu thường		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm (*)	830.000	80.000
Trên 5 năm	2.000.000	2.000.000
	<u>8.414.977</u>	<u>7.348.899</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, trái phiếu với mệnh giá là 80.000 triệu VND (31/12/2017: 80.000 triệu VND) được đảm bảo bằng bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 180-192 Đường Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Học, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị còn lại là 810.646 triệu VND (31/12/2017: 832.689 triệu VND) (Thuyết minh 18).

24. Các khoản nợ khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả		
Lãi phải trả cho tiền gửi	314.047	202.494
Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm	610.128	673.063
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	238.553	447.905
Lãi phải trả cho tiền vay	86.837	57.808
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	73.743	46.022
	<u>1.323.308</u>	<u>1.427.292</u>
Các khoản phải trả và nợ khác		
Thuế phải nộp cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 39)	170.975	67.645
Cổ tức phải trả	4.236	4.266
Phải trả cán bộ công nhân viên	141.259	159.719
Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	42.892	44.684
Các khoản chờ thanh toán	1.653.216	159.000
Doanh thu chờ phân bổ (*)	358.440	301.918
Cổ tức nhận hộ	76.944	76.944
Các khoản phải trả khác	692.026	471.622
	<u>3.139.988</u>	<u>1.285.798</u>
	<u>4.463.296</u>	<u>2.713.090</u>

(*) Bao gồm doanh thu vận hành các tài sản chờ thanh lý là tàu biển với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 357.257 triệu VND (31/12/2017: 282.776 triệu VND). Chi phí vận hành các tài sản này được ghi nhận là các khoản tạm ứng (Thuyết minh 19) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

25. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	11.750.000	400.000		(270.730)	12.958	514.957	134.048	608	1.058.145	13.599.986
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	122.032	122.032
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	-	14.661	7.506	-	(22.167)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(76)	-	-	-	(76)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	11.750.000	400.000		(270.730)	12.958	529.542	141.554	608	1.158.010	13.721.942
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	11.750.000	400.000		(270.730)	12.958	529.542	141.554	608	1.158.010	13.721.942
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	868.289	868.289
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	-	(769.925)	-	-	-	-	-	(769.925)
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	-	12.772	6.656	-	(19.428)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(152)	-	-	-	(152)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	11.750.000	400.000		(1.040.655)	12.958	542.162	148.210	608	2.006.871	13.820.154

Vốn cổ phần

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.175.000.000	11.750.000	1.175.000.000	11.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	1.175.000.000	11.750.000	1.175.000.000	11.750.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
Cổ phiếu phổ thông	100.522.811	1.040.655	30.529.628	270.730
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.074.477.189	10.709.345	1.144.470.372	11.479.270

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác	173.954	97.932
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	3.490.748	3.333.386
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	2.742.316	2.334.490
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	54.763	51.039
Các hoạt động tín dụng khác	1.049.665	306.492
	7.511.446	6.123.339

27. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Các khoản tiền gửi	3.238.234	3.094.119
Các khoản tiền vay	662.955	521.623
Phát hành giấy tờ có giá	584.782	578.303
Các hoạt động tín dụng khác	123.204	327.217
	4.609.175	4.521.262

28. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán	362.960	285.237
Dịch vụ ngân quỹ	8.464	5.454
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	45.930	755
Dịch vụ khác	45.718	32.910
	<hr/> 463.072	<hr/> 324.356
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và bưu phí	(153.380)	(121.291)
Dịch vụ khác	(38.106)	(66.542)
	<hr/> (191.486)	<hr/> (187.833)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<hr/> 271.586	<hr/> 136.523

29. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	375.069	135.493
Thu nhập từ kinh doanh vàng	33	41
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	642.941	426.014
	<hr/> 1.018.043	<hr/> 561.548
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng		
Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(64.344)	(141.222)
Chi phí về kinh doanh vàng	(2)	(3)
Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(744.283)	(355.115)
	<hr/> (808.629)	<hr/> (496.340)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<hr/> 209.414	<hr/> 65.208

30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	27.550
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8)	(332) (14.074)	(222) 5.039
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(14.406)	32.367

31. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.450.618	1.370.252
Chi về mua bán chứng khoán đầu tư	(735.507)	(338.616)
Biến động dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá (Thuyết minh 13)	4.582	18.275
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chung (Thuyết minh 13)	1.219	(20.093)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	720.912	1.029.818

32. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	318.993	64.645
Thu từ cho thuê văn phòng	92.395	85.876
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	39.537	197
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản	12.108	205.133
Thu nhập khác	197.040	107.650
	660.073	463.501
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí từ thanh lý công cụ dụng cụ	(218)	(1.890)
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	-	(2)
Chi phí khác	(69.411)	(80.226)
	(69.629)	(82.118)
Lãi thuần từ hoạt động khác	590.444	381.383

33. Chi phí hoạt động

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	44.905	39.747
Chi phí cho nhân viên		
Chi lương và phụ cấp	1.069.732	839.809
Các khoản chi đóng góp theo lương	62.270	51.023
Chi trợ cấp (ăn ca, trang phục, y tế...)	41.168	37.200
Chi khác cho nhân viên	24.906	15.356
Chi về tài sản		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.340	104.556
Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định	70.608	84.988
Chi thuê tài sản cố định	199.856	179.485
Chi mua sắm công cụ lao động	54.091	21.476
Chi bảo hiểm tài sản	7.769	10.024
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
Công tác phí	73.102	70.878
Chi quảng cáo, khuyến mại	88.738	91.421
Chi thuê chuyên gia, tư vấn	88.089	172.370
Chi hoạt động quản lý công vụ khác	488.201	303.216
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	66.961	67.435
Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng rủi ro chứng khoán (Thuyết minh 18))	444.003	(23.122)
	2.923.739	2.065.862

34. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	10.618	788
Biến động dự phòng cho vay khách hàng			
Trích lập dự phòng chung	11	55.799	17.950
Trích lập dự phòng cụ thể	11	937.433	186.997
Biến động dự phòng mua bán nợ			
Hoàn nhập dự phòng chung	12	-	(266)
Trích lập dự phòng cụ thể	12	9.943	33.668
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	13	(113.205)	435.432
Biến động dự phòng rủi ro cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán			
Trích lập dự phòng chung	19	9.912	10.172
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể	19	(170.905)	332.618
		739.595	1.017.359

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	184.487	39.212
Điều chỉnh thuế các năm trước	-	3.185
	<u>184.487</u>	<u>42.397</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.052.776	164.429
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	210.749	32.886
Thu nhập không chịu thuế	(7.248)	(79)
Phân bổ lợi thế thương mại	1.996	1.996
Chi phí không được khấu trừ thuế	11.066	5.115
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(8.882)	(706)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(23.194)	-
Điều chỉnh thuế các năm trước	-	3.185
	<u>184.487</u>	<u>42.397</u>

(c) Thuế suất áp dụng

MSB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2017: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	868.289	122.032

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông mua lại trong năm
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông
trong năm

2018 Cổ phiếu	2017 Cổ phiếu
1.144.470.372 (4.794.054)	1.144.470.372 -
1.139.676.318	1.144.470.372

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

2018 VND/cổ phiếu	2017 VND/cổ phiếu
762	107

Ngân hàng không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

37. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, vàng
Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng

31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
2.337.874	1.996.872
2.406.346	3.448.104
10.189.487	4.043.282
7.027.880	3.365.725
21.961.587	12.853.983

38. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên
1. Lương
2. Phụ cấp và thu nhập khác

Tổng thu nhập

Tiền lương bình quân tháng
Thu nhập bình quân tháng

2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
4.594	4.012
1.088.877	829.063
1.725	1.614
1.090.602	830.677
19,75	17,22
19,78	17,25

39. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2017 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Phải thu Ngân sách Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.026	(45.026)	-	-
Thuế khác	-	-	29	29
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	25.854	74.725	(88.269)	12.310
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.642	139.461	(24.595)	152.508
Các loại thuế khác	4.149	95.150	(93.142)	6.157
	67.645	309.336	(206.006)	170.975

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	31/12/2017 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Phải thu Ngân sách Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.242	(4.216)	-	45.026
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	4.843	78.799	(57.788)	25.854
Thuế thu nhập doanh nghiệp	573	39.426	(2.357)	37.642
Các loại thuế khác	3.608	69.031	(68.490)	4.149
	9.024	187.256	(128.635)	67.645

40. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2018 Triệu VND		31/12/2017 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ
Bảo lãnh vay vốn	10.000	-	10.000	10.000	-
Cam kết giao dịch hối đoái	95.137.019	-	95.137.019	105.159.681	-
Trong đó:					
▪ Cam kết mua ngoại tệ	4.051.866	-	4.051.866	4.129.576	-
▪ Cam kết bán ngoại tệ	4.050.683	-	4.050.683	4.127.063	-
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	87.034.470	-	87.034.470	96.903.042	-
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	1.907.924	(106.130)	1.801.794	1.917.493	(50.853)
Các cam kết khác	4.501.090	(221.831)	4.279.259	7.708.912	(116.267)

41. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

MSB theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính như sau:

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Tài sản	113.528.175	6.129.031	18.111.483	137.768.689
Nợ phải trả	100.597.686	5.979.256	17.371.592	123.948.534
Tài sản cố định - thuần	255.773	22.349	52.593	330.715
Năm 2018				
Doanh thu	10.362.453	277.726	2.685.177	13.325.356
Chi phí	9.580.318	417.699	2.274.562	12.272.579
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	782.135	(139.974)	410.615	1.052.776

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Tài sản	96.792.989	1.838.033	13.607.956	112.238.978
Nợ phải trả	83.471.208	1.785.799	13.260.029	98.517.036
Tài sản cố định - thuần	477.362	23.615	71.481	572.458
Năm 2017				
Doanh thu	7.982.407	221.312	1.463.503	9.667.222
Chi phí	(7.575.839)	(398.365)	(1.528.589)	(9.502.793)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	406.568	(177.053)	(65.086)	164.429

42. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, MSB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của MSB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả) 31/12/2018 Triệu VND		31/12/2017 Triệu VND
<i>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT")</i>			
- Cổ đông lớn			
▪ Tiền gửi thanh toán		(25.667)	(22.821)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này</i>			
▪ Tiền gửi		(89.328)	(40.526)
▪ Tiền vay		21.532	15.371

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Doanh thu/(Chi phí) 2018 Triệu VND		2017 Triệu VND
<i>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") - Cổ đông lớn</i>			
▪ Chi phí lãi tiền gửi		(100)	(80)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này</i>			
▪ Thù lao		(77.100)	(65.933)
▪ Chi phí lãi tiền gửi		(2.405)	(981)
▪ Thu nhập lãi tiền vay		994	880

43. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MSB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MSB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của MSB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động quan trọng giúp MSB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MSB đã kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, MSB cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MSB đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của MSB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MSB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của MSB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép MSB giám sát hiệu quả hơn các biến động về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

44. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản trị hiệu quả các rủi ro này, MSB đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phân tích thị trường, lựa chọn danh mục khách hàng tiềm năng, phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, MSB đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, MSB kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc thiết lập và kiểm soát hệ thống hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà MSB có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm tiếp tục được hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý và kiểm soát chất lượng định giá đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của MSB.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNNVN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm kèm theo chế tài phù hợp đối với những phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá trị của MSB bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	180.087	4.882	3.345	255.500	443.814
	180.087	4.882	3.345	255.500	443.814

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	147.506	5.583	9.161	393.717	555.967
Mua nợ	-	-	-	31.896	31.896
	147.506	5.583	9.161	425.613	587.863

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết về các tài sản đảm bảo MSB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Bất động sản	36.006.919	20.742.272
Động sản	5.293.331	4.617.012
Giấy tờ có giá	15.779.992	15.650.587
Các tài sản đảm bảo khác	76.188.348	48.770.492
	<hr/> 133.268.590	<hr/> 89.780.363

Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá hàng năm hoặc tại thời điểm cho vay theo ước tính của MSB và người đi vay.

45. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MSB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MSB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MSB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MSB.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MSB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn hợp đồng, theo khả năng trả nợ thực tế của người vay hoặc theo nhu cầu rút tiền thực tế của người gửi tiền.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Triệu VND)**

Tài sản

Tiền mặt và vàng	-	-	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.337.874	-	-	-	-	2.337.874
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	2.406.346	-	-	-	-	2.406.346
Chứng khoán kinh doanh - gộp	226.000	-	15.331.771	4.243.012	3.000.000	10.250	-	22.811.033
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	127.927	-	-	-	-	127.927
Hoạt động mua nợ - gộp	1.465.902	1.167.873	3.379.522	9.220.159	14.083.099	12.147.869	7.297.819	48.762.243
Chứng khoán đầu tư - gộp	42.148	-	-	-	-	-	-	42.148
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	1.451.935	1.301.000	2.057.787	14.908.887	21.947.935	41.667.544
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	-	10.036	10.036
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	330.715	330.715
Tài sản có khác - gộp	742.373	1.959.411	129.471	2.436.949	1.019.892	7.437.625	1.087.657	1.087.657
	2.476.423	3.127.284	25.164.846	17.201.120	20.160.778	34.504.631	38.199.251	140.834.333

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ
Tiền gửi và vay các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
Phát hành giấy tờ có giá
Các khoản nợ khác

	-	-	9.681.073	-	-	-	27.315	9.708.388
	-	-	29.703.248	3.813.722	4.153.841	-	-	37.670.811
	-	-	31.169.676	12.344.463	18.246.107	1.743.057	25.467	63.528.770
	-	-	18.851	111.565	25.901	5.975	-	162.292
	-	-	18.932	-	2.670.755	3.725.290	2.000.000	8.414.977
	-	-	2.253.228	1.942.514	267.485	69	-	4.463.296
	-	-	72.845.008	18.212.264	25.364.089	5.474.391	2.052.782	123.948.534
	2.476.423	3.127.284	(47.680.162)	(1.011.144)	(5.203.311)	29.030.240	36.146.469	16.885.799

Mức chênh lệch thanh khoản ròng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC-TD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Triệu VND)

Tài sản	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	-	-	1.996.872	-	-	-	-	1.996.872
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.448.104	-	-	-	-	3.448.104
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	222.125	6.466.057	1.305.807	719.400	-	-	8.713.389
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	127.927	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	1.218.469	806.390	3.485.376	6.428.802	8.892.968	10.481.700	4.898.998	36.212.703
Hoạt động mua nợ - gộp	-	31.896	-	-	-	9.150	-	41.046
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.202.382	-	1.514.586	24.281.035	19.262.320	46.260.323
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	9.251	9.251
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	418	572.040	572.458
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	859.030	-	859.030
Tài sản có khác - gộp	7.150	-	181.409	1.629.263	3.018.991	1.633.386	10.098.671	16.568.870
	1.225.619	1.060.411	16.908.127	9.363.872	14.145.945	37.264.719	34.841.280	114.809.973

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ
Tiền gửi và vay các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài
chính khác
Phát hành giấy tờ có giá
Các khoản nợ khác

	-	-	1.990.119	-	-	-	29.538	2.019.657
	-	-	17.307.627	11.014.181	1.212.343	-	-	29.534.151
	-	-	26.674.954	11.642.911	15.815.585	2.714.924	141	56.848.515
	-	-	78.530	612	(26.418)	-	-	52.724
	-	-	1.047	-	5.267.737	80.115	2.000.000	7.348.899
	-	-	1.698.180	275.641	599.308	139.961	-	2.713.090
	-	-	47.750.457	22.933.345	22.868.555	2.935.000	2.029.679	98.517.036
Mức chênh thanh khoản ròng	1.225.619	1.060.411	(30.842.330)	(13.569.473)	(8.722.610)	34.329.719	32.811.601	16.292.937

46. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của MSB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ cụ thể.

MSB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập MSB dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MSB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.337.874	-	-	-	-	-	-	2.337.874
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.406.346	-	-	-	-	-	2.406.346
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	226.000	-	15.342.021	4.243.012	-	3.000.000	-	-	22.811.033
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	127.927	-	-	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	2.633.775	-	24.383.044	8.457.877	8.206.810	2.080.928	2.432.816	566.993	48.762.243
Hoạt động mua nợ - gộp	42.148	-	-	-	-	-	-	-	42.148
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	3.715.050	2.872.474	3.878.000	760.000	2.760.000	6.701.085	20.980.935	41.667.544
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	10.036	-	-	-	-	-	-	10.036
Tài sản cố định - thuần	-	330.715	-	-	-	-	-	-	330.715
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.087.657	1.087.657
Tài sản có khác - gộp	2.701.784	18.549.026	-	-	-	-	-	-	21.250.810
	5.603.707	25.070.628	45.003.885	16.578.889	8.966.810	7.840.928	9.133.901	22.635.585	140.834.333

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	9.681.073	-	-	-	-	27.315	9.708.388
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	29.407.566	4.109.404	2.211.627	1.942.214	-	-	37.670.811
Tiền gửi của khách hàng	-	-	30.549.497	12.344.463	10.405.156	7.840.950	1.743.057	645.647	63.528.770
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	18.851	111.565	29.048	(3.147)	5.975	-	162.292
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	18.932	-	-	2.644.341	3.751.704	2.000.000	8.414.977
Các khoản nợ khác	-	4.458.097	5.199	-	-	-	-	-	4.463.296
	-	4.458.097	69.681.118	16.565.432	12.645.831	12.424.358	5.500.736	2.672.962	123.948.534

Mức chênh lệch cam với lãi suất

5.603.707	20.612.531	(24.677.233)	13.457	(3.679.021)	(4.583.430)	3.633.165	19.962.623	16.885.799
-----------	------------	--------------	--------	-------------	-------------	-----------	------------	------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.996.872	-	-	-	-	-	-	1.996.872
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.448.104	-	-	-	-	-	3.448.104
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	222.125	-	6.466.057	1.305.807	719.400	-	-	-	8.713.389
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	127.927	-	-	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	2.024.859	-	24.576.202	4.382.380	2.029.508	2.102.903	898.271	198.580	36.212.703
Hoạt động mua nợ - gộp	31.896	9.150	-	-	-	-	-	-	41.046
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	10.189.578	555.825	3.798.000	2.009.900	1.490.000	8.966.700	19.250.320	46.260.323
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	9.251	-	-	-	-	-	-	9.251
Tài sản cố định - thuần	-	572.458	-	-	-	-	-	-	572.458
Bất động sản đầu tư	-	859.030	-	-	-	-	-	-	859.030
Tài sản cố khác - gộp	-	16.568.870	-	-	-	-	-	-	16.568.870
	2.278.880	30.333.136	35.046.188	9.486.187	4.758.808	3.592.903	9.864.971	19.448.900	114.809.973
Nợ phải trả									
Nợ phải trả NHNNVND và Chính phủ	-	-	1.990.119	-	-	-	-	29.538	2.019.657
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.307.627	11.014.181	1.183.731	28.612	-	-	29.534.151
Tiền gửi của khách hàng	-	675.743	26.674.932	11.642.911	9.248.286	6.567.299	2.039.203	141	56.848.515
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	78.530	612	(27.941)	1.523	-	-	52.724
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.047	-	964.150	4.303.587	80.115	2.000.000	7.348.899
Các khoản nợ khác	-	2.713.090	-	-	-	-	-	-	2.713.090
	-	3.388.833	46.052.255	22.657.704	11.368.226	10.901.021	2.119.318	2.029.679	98.517.036
Mức chênh lệch cam với lãi suất	2.278.880	26.944.303	(11.006.067)	(13.171.517)	(6.609.418)	(7.308.118)	7.745.653	17.419.221	16.292.937

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của MSB với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2018 (Triệu VND)
VND	1,00%	(20.166)
USD	0,25%	(12.123)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2017 (Triệu VND)
VND	1,00%	(62.139)
USD	0,25%	(9.088)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ, Tài sản Có ("Hội đồng ALCO") của Ngân hàng được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng. Các Ban chuyên môn của Hội đồng ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm để đề xuất lên Hội đồng ALCO quyết định nhằm duy trì, phát triển năng lực cạnh tranh, hiệu quả và bảo đảm khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Triệu VND)**

Tài sản

Tiền mặt và vàng
Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác
Cho vay khách hàng - gộp
Hoạt động mua nợ - gộp
Tài sản Có khác - gộp

USD	EUR	Tiền tệ khác và vàng	Tổng cộng
536.553	282.231	295.597	1.114.381
767.123	-	-	767.123
2.730.015	42.268	172.223	2.944.506
7.495.951	-	-	7.495.951
3.148.491	-	-	3.148.491
32.998	-	-	32.998
1.259.555	80.704	24.775	1.365.034
15.970.686	405.203	492.595	16.868.484

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ
Tiền gửi và vay các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
Các khoản nợ khác

27.315	-	-	27.315
8.303.444	93.232	24.734	8.421.410
3.804.250	137.297	44.876	3.986.423
-	177.559	485.136	662.695
1.624.414	1.788	8.522	1.634.724
13.759.423	409.876	563.268	14.732.567
2.211.263	(4.673)	(70.673)	2.135.917

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Triệu VND)**

Tài sản

Tiền mặt và vàng
Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp
Cho vay khách hàng - gộp
Hoạt động mua nợ - gộp
Tài sản có khác - gộp

USD

EUR

**Tiền tệ khác
và vàng**

Tổng cộng

195.306	262.372	428.802	886.480
337.999	-	-	337.999
2.387.697	57.918	168.232	2.613.847
3.318.080	-	-	3.318.080
31.896	-	-	31.896
749.570	7.656	11.362	768.588
7.020.548	327.946	608.396	7.956.890

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ
Tiền gửi và vay các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
Các khoản nợ khác

29.538	-	-	29.538
7.506.234	19.181	13.265	7.538.680
2.738.131	44.708	23.842	2.806.681
(4.775.977)	268.399	475.574	(4.032.004)
156.895	266	717	157.878

5.654.821	332.554	513.398	6.500.773
-----------	---------	---------	-----------

Trạng thái tiền tệ nội bảng

1.365.727	(4.608)	94.998	1.456.117
-----------	---------	--------	-----------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Triệu VND)

Tài sản

Tiền mặt và vàng

Tiền gửi tại NHNNVN

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp

Cho vay khách hàng - gộp

Hoạt động mua nợ - gộp

Tài sản có khác - gộp

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ

Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi của khách hàng

Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

Các khoản nợ khác

Trạng thái tiền tệ nội bảng

	USD	EUR	Tiền tệ khác và vàng	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	195.306	262.372	428.802	886.480
Tiền gửi tại NHNNVN	337.999	-	-	337.999
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	2.387.697	57.918	168.232	2.613.847
Cho vay khách hàng - gộp	3.318.080	-	-	3.318.080
Hoạt động mua nợ - gộp	31.896	-	-	31.896
Tài sản có khác - gộp	749.570	7.656	11.362	768.588
	7.020.548	327.946	608.396	7.956.890
Nợ phải trả				
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	29.538	-	-	29.538
Tiền gửi và vay các TCTD khác	7.506.234	19.181	13.265	7.538.680
Tiền gửi của khách hàng	2.738.131	44.708	23.842	2.806.681
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(4.775.977)	268.399	475.574	(4.032.004)
Các khoản nợ khác	156.895	266	717	157.878
	5.654.821	332.554	513.398	6.500.773
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.365.727	(4.608)	94.998	1.456.117

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Lăng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Với giá định các biên số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng
tới lợi nhuận sau thuế của MSB trong tương hợp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Loại tiền tệ

VND tăng giá 1% VND giảm giá 1%
so với USD và EUR so với USD và EUR
Triệu VND

USD
EUR

17.690	(17.690)	37	(17.653)
(37)			17.653

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Loại tiền tệ

VND tăng giá 1% VND giảm giá 1%
so với USD và EUR so với USD và EUR
Triệu VND

USD
EUR

10.926	(10.926)	37	(10.889)
(37)			10.889

47. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết
minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả
tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của MSB trong
các trường hợp có thể xác định được:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý	
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sản sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	2.337.874	-	-	-	-	2.337.874	2.337.874
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.406.346	-	-	2.406.346	2.406.346
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	22.811.033	-	-	22.811.033	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	127.927	-	-	-	-	127.927	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	48.762.243	-	-	48.762.243	(*)
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	42.148	-	-	42.148	(*)
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	3.313.919	-	38.353.625	-	41.667.544	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	10.036	-	10.036	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	20.935.296	-	-	20.935.296	(*)
	2.465.801	3.313.919	94.957.066	38.363.661	-	139.100.447	
Nợ phải trả tài chính							
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	-	-	-	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	9.708.388	9.708.388	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	37.670.811	37.670.811	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh	162.292	-	-	-	63.528.770	63.528.770	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	162.292	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	8.414.977	8.414.977	(*)
	162.292	-	-	-	4.107.117	4.107.117	(*)
					123.430.063	123.592.355	

(*) MSB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý	
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sản sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	2.337.874	-	-	-	-	2.337.874	2.337.874
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.406.346	-	-	2.406.346	2.406.346
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	22.811.033	-	-	22.811.033	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	127.927	-	-	-	-	127.927	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	48.762.243	-	-	48.762.243	(*)
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	42.148	-	-	42.148	(*)
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	3.313.919	-	38.353.625	-	41.667.544	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	10.036	-	10.036	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	20.935.296	-	-	20.935.296	(*)
	2.465.801	3.313.919	94.957.066	38.363.661	-	139.100.447	
Nợ phải trả tài chính							
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	-	9.708.388	9.708.388	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	37.670.811	37.670.811	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	63.528.770	63.528.770	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh	162.292	-	-	-	-	162.292	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	8.414.977	8.414.977	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	4.107.117	4.107.117	(*)
	162.292	-	-	-	123.430.063	123.592.355	

(*) MSB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sản sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	1.996.872	-	-	-	-	1.996.872	1.996.872
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.448.104	-	-	3.448.104	3.448.104
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	8.713.389	-	-	8.713.389	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	127.927	-	-	-	-	127.927	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	36.212.703	-	-	36.212.703	(*)
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	41.046	-	-	41.046	(*)
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	9.319.142	-	36.941.181	-	46.260.323	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	9.251	-	9.251	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	15.772.671	-	-	15.772.671	(*)
	2.124.799	9.319.142	64.187.913	36.950.432	-	112.582.286	
Nợ phải trả tài chính							
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	-	2.019.657	2.019.657	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	29.534.151	29.534.151	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	56.848.515	56.848.515	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh	52.724	-	-	-	-	52.724	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	7.348.899	7.348.899	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	2.489.545	2.489.545	(*)
	52.724	-	-	-	98.240.767	98.293.491	

(*) MSB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

48. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được MSB áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
USD	23.200,00	22.425,00
EUR	26.541,50	27.111,00
GBP	29.316,50	30.547,00
CHF	23.524,00	23.194,00
JPY	209,40	201,27
SGD	16.930,00	16.983,00
CAD	17.036,00	18.067,00
AUD	16.336,00	17.693,00

49. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 1 tháng 4 năm 2019.

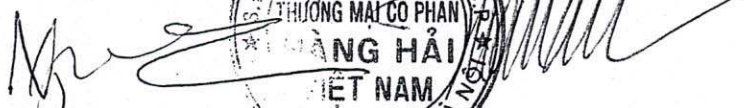
Ngày 1 tháng 4 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Người duyệt:



Niles Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng



Huyền Bửu Quang
Tổng Giám đốc